

Số: 22/NQ-HĐND

Long Hưng, ngày 23 tháng 7 năm 2026

**NGHỊ QUYẾT**

**Về việc điều chỉnh, bổ sung dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương trên địa bàn phường Long Hưng năm 2026 (lần 3)**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN PHƯỜNG LONG HƯNG  
KHÓA II, KỲ HỌP THỨ 4**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2025;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật chứng khoán, Luật kế toán, Luật kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật thu nhập cá nhân, Luật Dữ trữ quốc gia, Luật xử lý vi phạm hành chính ngày 29 tháng 11 năm 2024;*

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Nghị định số 149/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung sửa đổi của Luật Ngân sách nhà nước tại Điều 4 Luật số 56/2024/QH15;*

*Căn cứ Thông tư 342/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của luật ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Nghị quyết số 50/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai về dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương, phân bổ chi ngân sách tỉnh và mức bổ sung ngân sách cấp dưới của tỉnh Đồng Nai năm 2026;*

*Căn cứ Nghị quyết số 14/2025/NQ-HĐND ngày 10 tháng 11 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước tỉnh Đồng Nai;*

*Căn cứ Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 09/7/2026 của Hội đồng nhân dân thành phố Đồng Nai về điều chỉnh, bổ sung dự toán thu, chi ngân sách địa phương trên địa bàn thành phố Đồng Nai năm 2026 (đợt 1);*

Căn cứ Công văn số 3191/UBND-KTNS ngày 16/6/2026 của Ủy ban nhân dân thành phố Đồng Nai về việc kinh phí thực hiện các chương trình phục vụ Lễ công bố thành lập thành phố Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 47/QĐ-UBND ngày 04/06/2026 của UBND thành phố Đồng Nai về Bố trí kinh phí cho 95 phường, xã để thực hiện nhiệm vụ phục vụ bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XVI và đại biểu HĐND các cấp nhiệm kỳ 2026-2031 trên địa bàn thành phố Đồng Nai (Lần 2);

Căn cứ Quyết định số 1289/QĐ-UBND ngày 30/06/2026 của UBND thành phố Đồng Nai về việc phê duyệt danh sách và kinh phí tinh giản biên chế theo Nghị định 154/2025/NĐ-CP ngày 15/6/2025 của Chính phủ;

Căn cứ Công văn số 868/UBND-KTNS ngày 15/5/2026 của Ủy ban nhân dân thành phố Đồng Nai về việc bổ sung kinh phí cho UBND phường Long Hưng;

Căn cứ Quyết định số 104/QĐ-UBND ngày 12/5/2026 của UBND thành phố về việc phân bổ kinh phí bổ sung có mục tiêu kinh phí từ ngân sách thành phố cho ngân sách phường, xã (đợt 1/2026) để thực hiện Đề án Duy tu, sửa chữa, đảm bảo cơ sở vật chất, thiết bị trường học tại các xã, phường trên địa bàn thành phố Đồng Nai giai đoạn 2025 – 2027 tại Quyết định số 3341/QĐ-UBND;

Căn cứ Công văn số 1852/UBND-KTNS ngày 29/5/2026 của Ủy ban nhân dân thành phố Đồng Nai về việc bố trí kinh phí sửa chữa tuyến đường tại tổ 3, khu phố 8 phường Long Hưng;

Căn cứ Quyết định số 1587/QĐ-UBND ngày 15/07/2026 của UBND thành phố Đồng Nai ngày 22/01/2026 về việc bổ sung có mục tiêu từ nguồn ngân sách thành phố cho ngân sách các xã, phường để thực hiện quản lý các công trình ghi công liệt sĩ, mộ liệt sĩ, các di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh trên địa bàn thành phố được giao cho UBND các xã, phường quản lý;

Sau khi xem xét Tờ trình số 56/TTr-UBND ngày 18/7/2026 của UBND phường Long Hưng về việc điều chỉnh, bổ sung dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương trên địa bàn phường Long Hưng năm 2026 (lần 3), nội dung Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân phường và ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân phường khoá II tại kỳ họp.

## QUYẾT NGHỊ:

**Điều 1.** Nhất trí thông qua Tờ trình số 56/TTr-UBND ngày 18/7/2026 của UBND phường Long Hưng về điều chỉnh, bổ sung dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương trên địa bàn phường Long Hưng năm 2026 (lần 3), cụ thể như sau:

## A. Điều chỉnh dự toán thu chi ngân sách

### I. Điều chỉnh dự toán thu ngân sách giao đầu năm:

Điều chỉnh dự toán đã giao đầu năm 2026 tại Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 24/12/2025 của Hội đồng nhân dân phường Long Hưng về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước – chi ngân sách địa phương năm 2026 trên địa bàn phường Long Hưng, cụ thể như sau:

#### 1. Điều chỉnh dự toán thu ngân sách nhà nước: + 50.370.000.000 đồng

|                                         |                       |
|-----------------------------------------|-----------------------|
| a. Thu từ khu vực ngoài quốc doanh:     | + 49.100.000.000 đồng |
| - Thuế giá trị gia tăng                 | + 16.100.000.000 đồng |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp            | + 33.000.000.000 đồng |
| b. Lệ phí trước bạ:                     | + 1.000.000.000 đồng  |
| c. Thuế thu nhập cá nhân:               | + 14.000.000.000 đồng |
| d. Thu phí, lệ phí:                     | + 300.000.000 đồng    |
| Trong đó: Cân đối phí lệ phí            | + 300.000.000 đồng    |
| e. Tiền cho thuê đất:                   | - 30.000.000 đồng     |
| f. Thu khác:                            | + 0 đồng              |
| Trong đó: Thu khác ngân sách trung ương | - 1.000.000.000 đồng  |
| Thu khác ngân sách phường               | 1.000.000.000 đồng    |

#### 2. Điều chỉnh dự toán thu cân đối ngân sách địa phương (NSDP):

|                                                         |                        |
|---------------------------------------------------------|------------------------|
| a. Các khoản thu cân đối hưởng theo phân cấp:           | + 30.645.000.000 đồng  |
| Trong đó:                                               |                        |
| - Các khoản thu hưởng 100%:                             | + 1.700.000.000 đồng   |
| - Các khoản thu phân chia hưởng theo tỷ lệ:             | + 28.945.000.000 đồng  |
| b. Thu bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên :          | - 30.645.000.000 đồng. |
| (Đính kèm file mẫu biểu 02, mẫu biểu 01, mẫu biểu 02.1) |                        |

## B. Điều chỉnh, bổ sung dự toán thu, chi ngân sách phường:

|                                  |                     |
|----------------------------------|---------------------|
| I. Bổ sung dự toán thu:          | 65.292.435.090 đồng |
| 1. Thu đầu tư (nguồn XSKT):      | 18.819.411.000 đồng |
| 2. Thu từ ngân sách cấp trên:    | 36.979.081.723 đồng |
| 3. Thu từ ngân sách địa phương:  | 10.393.942.367 đồng |
| + Nguồn kết dư ngân sách phường: | 1.071.425.520 đồng  |
| + Nguồn cải cách tiền lương:     | 9.322.516.847 đồng  |

|                                                        |                            |
|--------------------------------------------------------|----------------------------|
| <b>II. Bổ sung dự toán chi thường xuyên:</b>           | <b>65.292.435.090 đồng</b> |
| <b>1. Chi đầu tư (nguồn XSKT):</b>                     | <b>18.819.411.000 đồng</b> |
| <b>2. Chi từ nguồn bổ sung mục tiêu của thành phố:</b> | <b>36.079.081.723 đồng</b> |
| - Sự nghiệp y tế - dân số:                             | 210.000.000 đồng           |
| - Chi sự nghiệp Giáo dục Đào tạo:                      | 5.607.911.000 đồng         |
| - Chi quản lý hành chính nhà nước, Đảng, đoàn thể:     | 25.946.572.623 đồng        |
| - Chi sự nghiệp giao thông:                            | 3.429.020.100 đồng         |
| - Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội:                        | 804.578.000 đồng           |
| - Chi Sự nghiệp văn hóa:                               | 81.000.000 đồng            |
| <b>3. Chi từ nguồn kết dư ngân sách phường:</b>        | <b>1.071.425.520 đồng</b>  |
| - Chi quản lý hành chính nhà nước, Đảng, đoàn thể:     | 1.071.425.520 đồng         |
| <b>4. Chi từ nguồn cải cách tiền lương:</b>            | <b>9.322.516.847 đồng</b>  |
| - Chi sự nghiệp Giáo dục Đào tạo:                      | 5.140.592.724 đồng         |
| - Chi quản lý hành chính nhà nước, Đảng, đoàn thể:     | 4.181.924.123 đồng         |
| <b>III. Điều chỉnh dự toán chi thường xuyên:</b>       | <b>0 đồng</b>              |
| <b>1. Điều chỉnh giảm dự toán:</b>                     | <b>-2.239.473.449 đồng</b> |
| - Chi quản lý hành chính nhà nước:                     | -182.239.301 đồng          |
| - Sự nghiệp giao thông:                                | -1.796.650.148 đồng        |
| - Sự nghiệp thị chính:                                 | -260.584.000 đồng          |
| <b>2. Điều chỉnh tăng dự toán:</b>                     | <b>2.239.473.449 đồng</b>  |
| - Chi đầu tư:                                          | 1.796.650.148 đồng         |
| - Chi quản lý hành chính nhà nước:                     | 442.823.301 đồng           |

(Đính kèm file phụ lục 05)

## **Điều 2. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Ủy ban nhân dân phường Long Hưng căn cứ nội điều chỉnh, bổ sung dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương trên địa bàn phường Long Hưng năm 2026 (lần 3) tại Điều 1 Nghị quyết này chịu trách nhiệm tổ chức công khai quyết toán theo quy định của pháp luật.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và các đại biểu Hội đồng nhân dân phường theo chức năng nhiệm vụ, quyền hạn giám sát việc thực hiện Nghị quyết này theo luật định.

### Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân phường Long Hưng khóa II, kỳ họp thứ 4 thông qua ngày 23 tháng 7 năm 2026 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua. /.

#### Nơi nhận:

- Như điều 2;
- TT. HĐND thành phố Đồng Nai;
- UBND thành phố Đồng Nai;
- Sở tài chính thành phố Đồng Nai;
- Kho bạc nhà nước khu vực XVII;
- TT. Đảng ủy-HĐND-UBND phường;
- TT. UBMTTQ VN phường;
- Các Phòng ban chuyên môn UBND phường;
- Trung tâm phục vụ hành chính công phường;
- Trung tâm Dịch vụ tổng hợp phường;
- Các đại biểu HĐND phường;
- Lưu: VT, VP (Mặt)



CHỦ TỊCH

Nguyễn Thị Như Ý



Biểu mẫu số 01

**CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI NGÂN SÁCH PHƯỜNG NĂM 2026**  
(Kèm theo Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 23/7/2026 của HĐND phường Long Hưng)

Đơn vị: Triệu đồng

| STT       | Nội dung                                | Dự toán năm 2026 tại Nghị Quyết số 110/NQ-HĐND ngày 31/12/2025 | Dự toán điều chỉnh | Dự toán năm 2026 sau điều chỉnh |
|-----------|-----------------------------------------|----------------------------------------------------------------|--------------------|---------------------------------|
| A         | B                                       | 1                                                              | 2                  | 3                               |
|           | <b>NGÂN SÁCH CẤP PHƯỜNG</b>             |                                                                |                    |                                 |
| <b>I</b>  | <b><u>Nguồn thu ngân sách</u></b>       | <b><u>364,624</u></b>                                          | <b><u>0</u></b>    | <b><u>364,624</u></b>           |
| 1         | Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp  | 247,042                                                        | 30,645             | 277,687                         |
| 2         | Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên       | 117,582                                                        | -30,645            | 86,937                          |
| -         | Thu bổ sung cân đối ngân sách           | 117,582                                                        | -30,645            | 86,937                          |
| <b>II</b> | <b><u>Chi ngân sách</u></b>             | <b><u>364,624</u></b>                                          | <b><u>-</u></b>    | <b><u>364,624</u></b>           |
| 1         | Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp xã | 364,624                                                        |                    | 364,624                         |
| 2         | Chi chuyển nguồn sang năm sau           |                                                                |                    |                                 |



HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
PHƯỜNG LONG HƯNG

Biểu mẫu số 02

**DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026**

(Kèm theo Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 23/7/2026 của HĐND phường Long Hưng)

Đơn vị: Triệu đồng

| Số TT     | Chỉ tiêu                                                    | Tỷ lệ | Dự toán năm 2026 tại Nghị Quyết số 110/NQ-HĐND ngày 31/12/2025 | Dự toán điều chỉnh | Dự toán năm 2026 sau điều chỉnh |
|-----------|-------------------------------------------------------------|-------|----------------------------------------------------------------|--------------------|---------------------------------|
| A         | B                                                           |       | 1                                                              | 2                  | 3                               |
|           | <b>TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (A)+(B)+(C)</b>               |       | <b>402,410</b>                                                 | <b>50,370</b>      | <b>452,780</b>                  |
| <b>A</b>  | <b>Tổng thu cân đối NSNN trên địa bàn (I)+(II)</b>          |       | <b>402,410</b>                                                 | <b>50,370</b>      | <b>452,780</b>                  |
| <b>I</b>  | <b>Thu nội địa</b>                                          |       | <b>402,410</b>                                                 | <b>50,370</b>      | <b>452,780</b>                  |
| 1         | Thu từ DNNN do Trung ương quản lý                           |       |                                                                |                    |                                 |
| 2         | Thu từ doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý          |       |                                                                |                    |                                 |
| 3         | Thu từ khu vực công thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh |       | 196,980                                                        | 49,100             | 246,080                         |
|           | -Thuế giá trị gia tăng                                      | 59%   | 153,900                                                        | 16,100             | 170,000                         |
|           | -Thuế tiêu thụ đặc biệt                                     | 59%   | 80                                                             | 0                  | 80                              |
|           | -Thuế thu nhập doanh nghiệp                                 | 59%   | 43,000                                                         | 33,000             | 76,000                          |
|           | -Thuế tài nguyên (1)                                        | 100%  | 0                                                              | 0                  | 0                               |
| 4         | Lệ phí trước bạ                                             | 100%  | 39,000                                                         | 1,000              | 40,000                          |
| 5         | Thuế sử dụng đất nông nghiệp                                |       |                                                                | 0                  |                                 |
| 6         | Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp                            | 100%  | 15,200                                                         | 0                  | 15,200                          |
| 7         | Thuế thu nhập cá nhân                                       |       | 52,000                                                         | 0                  | 52,000                          |
| 8         | Thu phí, lệ phí                                             |       | 600                                                            | 300                | 900                             |
|           | Trong đó- Cân đối thu phí lệ phí                            | 100%  | 600                                                            | 300                | 900                             |
| 9         | Tiền sử dụng đất                                            | 80%   | 90,000                                                         | 0                  | 90,000                          |
| 10        | Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản                     |       |                                                                | 0                  | 0                               |
| 11        | Tiền cho thuê đất                                           | 80%   | 30                                                             | -30                |                                 |
| 12        | Thuế bảo vệ môi trường                                      |       |                                                                | 0                  |                                 |
| 13        | Thu khác                                                    |       | 8,600                                                          | 0                  | 8,600                           |
|           | Trong đó: - Thu khác ngân sách trung ương                   |       | 4,600                                                          | -1,000             | 3,600                           |
|           | - Thu khác ngân sách xã                                     | 100%  | 4,000                                                          | 1,000              | 5,000                           |
| 14        | Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản,...tại xã         |       | 0                                                              | 0                  | 0                               |
| <b>II</b> | <b>Thu từ hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu</b>                |       | <b>0</b>                                                       | <b>0</b>           | <b>0</b>                        |
| 1         | Thuế xuất khẩu                                              |       |                                                                |                    |                                 |
| 2         | Thuế nhập khẩu                                              |       |                                                                |                    |                                 |
| 3         | Thuế tiêu thụ đặc biệt                                      |       |                                                                |                    |                                 |
| 4         | Thuế giá trị gia tăng                                       |       |                                                                |                    |                                 |
| 5         | Thuế bảo vệ môi trường                                      |       |                                                                |                    |                                 |
| 6         | Thu phí, lệ phí                                             |       |                                                                |                    |                                 |
| <b>B</b>  | <b>Thu vay vốn để bù đắp bội chi</b>                        |       |                                                                |                    |                                 |
| <b>C</b>  | <b>Thu để lại chi quản lý qua NSNN</b>                      |       |                                                                |                    |                                 |
| 1         | Thu học phí                                                 |       |                                                                |                    |                                 |
| 2         | Thu phí, lệ phí, sự nghiệp và thu khác                      |       |                                                                |                    |                                 |
|           | <b>TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (A)+(B)</b>                |       | <b>364,624</b>                                                 | <b>-</b>           | <b>364,624</b>                  |
| <b>A</b>  | <b>Thu cân đối ngân sách địa phương (I)+(II)+(III)+(IV)</b> |       | <b>364,624</b>                                                 |                    | <b>364,624</b>                  |

|            |                                                                        |                |                |                |
|------------|------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------|----------------|
| <b>I</b>   | <b>Các khoản thu cân đối NSDP được hưởng theo phân cấp</b>             | <b>247,042</b> | <b>30,645</b>  | <b>277,687</b> |
| 1          | Các khoản thu NSDP hưởng 100% (*)                                      | 58,800         | 1,700          | 60,500         |
| 2          | Các khoản thu phân chia NSDP hưởng theo tỷ lệ                          | 188,242        | 28,945         | 217,187        |
| <b>II</b>  | <b>Bổ sung từ ngân sách thành phố</b>                                  | <b>117,582</b> | <b>-30,645</b> | <b>86,937</b>  |
| 1          | Bổ sung cân đối ngân sách                                              | 117,582        | -30,645        | 86,937         |
| 2          | Bổ sung có mục tiêu                                                    |                |                |                |
| <b>III</b> | <b>Thu chuyển nguồn CCTL còn dư năm trước chuyển sang dành để CCTL</b> |                |                |                |
| <b>IV</b>  | <b>Thu vay vốn để bù đắp bội chi</b>                                   |                |                |                |
| <b>B</b>   | <b>Thu để lại chi quản lý qua ngân sách nhà nước</b>                   |                |                |                |



HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
PHƯỜNG LONG HƯNG

Biểu mẫu số 02.1

**BIỂU TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NĂM 2026 (Sau điều chỉnh)**  
(Kèm theo Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 23/7/2026 của HĐND phường Long Hưng)

Đơn vị: Triệu đồng

| Số TT | Nội dung thu<br><br>Xã, phường, đặc khu | Tổng thu NS trên địa bàn 2026 | Gồm các sắc thuế và các khoản thu |                            |                   |           |           |           |                     |                 |                |                    |                 |                   |                           |                                          |                   |                        |                    |                        |                                         |
|-------|-----------------------------------------|-------------------------------|-----------------------------------|----------------------------|-------------------|-----------|-----------|-----------|---------------------|-----------------|----------------|--------------------|-----------------|-------------------|---------------------------|------------------------------------------|-------------------|------------------------|--------------------|------------------------|-----------------------------------------|
|       |                                         |                               | Thu từ các DNNN Trung ương        | Thu từ các DNNN Địa phương | Thu từ CTN-DV NQD | Bao gồm   |           |           |                     | Lệ phí trước bạ | Thuế SD đất NN | Thuế SD đất phi NN | Thuế TN cá nhân | Thu phí và lệ phí | Thu tiền sử dụng đất (**) | Thu cấp quyền khai thác khoáng sản (***) | Tiền cho thuê đất | Thuế bảo vệ môi trường | Thu khác ngân sách | Trong đó Thu khác NSTW | Thu hoa lợi, quỹ đất công ích ...tại xã |
|       |                                         |                               |                                   |                            |                   | Thuế GTGT | Thuế TNDN | Thuế TTĐB | Thuế Tài nguyên (*) |                 |                |                    |                 |                   |                           |                                          |                   |                        |                    |                        |                                         |
| A     | B                                       | (1)                           | (2)                               | (3)                        | (4)               | (4.1)     | (4.2)     | (4.3)     | (4.4)               | (5)             | (6)            | (7)                | (8)             | (9)               | (10)                      | (11)                                     | (12)              | (13)                   | (14)               | (14.1)                 | (15)                                    |
|       | Tổng cộng                               | 452,780                       |                                   |                            | 246,080           | 170,000   | 76,000    | 80        | 0                   | 40,000          |                | 15,200             | 52,000          | 900               | 90,000                    | 0                                        | 0                 |                        | 8,600              | 3,600                  | 0                                       |
| 1     | Phường Long Hưng                        | 452,780                       |                                   |                            | 246,080           | 170,000   | 76,000    | 80        | 0                   | 40,000          |                | 15,200             | 52,000          | 900               | 90,000                    | 0                                        | 0                 |                        | 8,600              | 3,600                  |                                         |
|       |                                         |                               |                                   |                            |                   |           |           |           |                     |                 |                |                    |                 |                   |                           |                                          |                   |                        |                    |                        |                                         |



Biểu phụ lục 04- bổ sung

**PHỤ LỤC BỔ SUNG DỰ TOÁN THU CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2026**

(Kèm theo Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 23/7/2026 của HĐND phường Long Hưng)

| Stt      | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                | Dự toán bổ sung       | Ghi chú                                                                                                                                                                                                                              |
|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1        | 2                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 3                     | 4                                                                                                                                                                                                                                    |
| <b>A</b> | <b>BỔ SUNG DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH</b>                                                                                                                                                                                                                                                    | <b>65,292,435,090</b> |                                                                                                                                                                                                                                      |
| 1        | Thu đầu tư (nguồn XSKT)                                                                                                                                                                                                                                                                 | 18,819,411,000        |                                                                                                                                                                                                                                      |
| 2        | Thu từ ngân sách cấp trên                                                                                                                                                                                                                                                               | 36,079,081,723        |                                                                                                                                                                                                                                      |
|          | Sự nghiệp Giáo dục Đào tạo và dạy nghề                                                                                                                                                                                                                                                  | 5,607,000,000         |                                                                                                                                                                                                                                      |
|          | Sự nghiệp y tế - dân số                                                                                                                                                                                                                                                                 | 210,000,000           |                                                                                                                                                                                                                                      |
|          | Quản lý hành chính nhà nước, đảng, đoàn thể                                                                                                                                                                                                                                             | 26,152,000,000        |                                                                                                                                                                                                                                      |
|          | Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội                                                                                                                                                                                                                                                            | 805,000,000           |                                                                                                                                                                                                                                      |
|          | Chi sự nghiệp giao thông                                                                                                                                                                                                                                                                | 3,429,020,100         |                                                                                                                                                                                                                                      |
|          | Quản lý hành chính nhà nước, đảng, đoàn thể                                                                                                                                                                                                                                             | -204,938,377          |                                                                                                                                                                                                                                      |
|          | Sự nghiệp văn hóa                                                                                                                                                                                                                                                                       | 81,000,000            |                                                                                                                                                                                                                                      |
| 3        | Thu từ ngân sách địa phương                                                                                                                                                                                                                                                             | 10,393,942,367        |                                                                                                                                                                                                                                      |
| -        | Thu từ nguồn kết dư Ngân sách phường                                                                                                                                                                                                                                                    | 1,071,425,520         |                                                                                                                                                                                                                                      |
|          | Quản lý hành chính nhà nước, đảng, đoàn thể                                                                                                                                                                                                                                             | 1,071,425,520         |                                                                                                                                                                                                                                      |
| -        | Chi từ nguồn cải cách tiền lương                                                                                                                                                                                                                                                        | 9,322,516,847         |                                                                                                                                                                                                                                      |
|          | Sự nghiệp Giáo dục Đào tạo và dạy nghề                                                                                                                                                                                                                                                  | 5,140,592,724         | kinh phí thực hiện Nghị định số 161//2026/NĐ-CP và Nghị định số 162/2026/NĐ-CP của Chính phủ.                                                                                                                                        |
|          | Quản lý hành chính nhà nước, đảng, đoàn thể                                                                                                                                                                                                                                             | 4,181,924,123         | kinh phí thực hiện Nghị định số 161//2026/NĐ-CP và Nghị định số 162/2026/NĐ-CP của Chính phủ.                                                                                                                                        |
| <b>B</b> | <b>DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>                                                                                                                                                                                                                                                 | <b>65,292,435,090</b> |                                                                                                                                                                                                                                      |
| 1        | Chi đầu tư (nguồn XSKT)                                                                                                                                                                                                                                                                 | 18,819,411,000        |                                                                                                                                                                                                                                      |
| -        | Kinh phí hoàn trả tiền bồi thường, hỗ trợ thu hồi đất tương ứng với diện tích 3.260,9m <sup>2</sup> thuộc quy hoạch lộ giới đường tránh Biên Hòa tại phường Long Hưng do Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng An Hưng Phát đã ứng trước để thực hiện bồi thường nhưng không được giao đất | 18,819,411,000        | Văn bản số 556/STC-NSNN ngày 12/5/2026 của Sở Tài chính về việc xử lý kiến nghị của Công ty Cổ phần phát triển hạ tầng An Hưng Phát (Văn bản số 868/UBND-KTNS của UBND thành phố về việc bổ sung kinh phí cho UBND phường Long Hưng) |
| 2        | Chi từ nguồn bổ sung mục tiêu của thành phố                                                                                                                                                                                                                                             | 36,079,081,723        |                                                                                                                                                                                                                                      |
| -        | Sự nghiệp y tế - dân số                                                                                                                                                                                                                                                                 | 210,000,000           |                                                                                                                                                                                                                                      |
| -        | Chi sự nghiệp Giáo dục Đào tạo                                                                                                                                                                                                                                                          | 5,607,911,000         |                                                                                                                                                                                                                                      |
|          | Kinh phí nâng lương thường xuyên                                                                                                                                                                                                                                                        | 661,276,000           |                                                                                                                                                                                                                                      |
|          | Hỗ trợ kinh phí Miễn giảm học phí, hỗ trợ CPHT theo ND 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025                                                                                                                                                                                                    | 3,808,228,000         |                                                                                                                                                                                                                                      |
|          | Kinh phí phụ cấp giáo viên dạy học sinh hòa nhập                                                                                                                                                                                                                                        | 17,586,000            |                                                                                                                                                                                                                                      |
|          | Hỗ trợ kinh phí theo ND277/2025 (Đối với giáo viên)                                                                                                                                                                                                                                     | 55,680,000            |                                                                                                                                                                                                                                      |
|          | Kinh phí chi phổ cập giáo dục năm 2026 theo NQ 05/2024                                                                                                                                                                                                                                  | 785,141,000           |                                                                                                                                                                                                                                      |
|          | Hỗ trợ các trường học có cơ sở phụ theo Nghị quyết 14/2025/NQ-HĐND                                                                                                                                                                                                                      | 280,000,000           |                                                                                                                                                                                                                                      |
| -        | Chi quản lý hành chính nhà nước, đảng, đoàn thể                                                                                                                                                                                                                                         | 25,946,572,623        |                                                                                                                                                                                                                                      |

| Stt | Nội dung                                                                                                                                                                                            | Dự toán<br>bổ sung   | Ghi chú                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1   | 2                                                                                                                                                                                                   | 3                    | 4                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
|     | Kinh phí bổ sung lương (do tăng biên chế, nâng lương)                                                                                                                                               | 732,825,000          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
|     | Tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP                                                                                                                                                            | 51,246,000           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
|     | Tiền lương hợp đồng theo ND 173/2025/NĐ-CP                                                                                                                                                          | 200,000,000          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
|     | Hỗ trợ Công chức làm việc tại Trung tâm phục vụ Hành chính công theo NQ 52/2025/NQ-HĐND                                                                                                             | 121,440,000          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
|     | Chế độ, chính sách đối với trường các đoàn thể khu phố                                                                                                                                              | 114,000,000          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
|     | Thu hồi một phần dự toán kinh phí cho phường năm 2026 để phục vụ bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XVI và đại biểu HĐND các cấp nhiệm kỳ 2026-2031                                                      | -204,938,377         | Quyết định số 47/QĐ-UBND ngày 04/06/2026 của UBND thành phố Đồng Nai về Bổ trí kinh phí cho 95 phường, xã để thực hiện nhiệm vụ phục vụ bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XVI và đại biểu HĐND các cấp nhiệm kỳ 2026-2031 trên địa bàn thành phố Đồng Nai (Lần 2)                                                                                                                  |
|     | Đề án Duy tu, sửa chữa, đảm bảo cơ sở vật chất, thiết bị trường học tại các xã phường trên địa bàn thành phố Đồng Nai giai đoạn 2025 – 2027 tại Quyết định số 3341/QĐ-UBND;                         | 9,942,000,000        | Căn cứ Quyết định số 104/QĐ-UBND ngày 12/5/2026 của UBND thành phố về việc phân bổ kinh phí bổ sung có mục tiêu kinh phí từ ngân sách thành phố cho ngân sách phường, xã (đợt 1/2026) để thực hiện Đề án Duy tu, sửa chữa, đảm bảo cơ sở vật chất, thiết bị trường học tại các xã phường trên địa bàn thành phố Đồng Nai giai đoạn 2025 – 2027 tại Quyết định số 3341/QĐ-UBND; |
|     | Kinh phí sửa chữa tuyến đường tại tổ 3, khu phố 8 phường Long Hưng (Văn bản số 1852/UBND-KTNS của UBND thành phố về việc bố trí kinh phí sửa chữa tuyến đường tại tổ 3, khu phố 8 phường Long Hưng) | 14,990,000,000       | Văn bản số 1299/STC-NSNN ngày 26/5/2026 của Sở Tài chính về việc bố trí kinh phí sửa chữa tuyến đường tại tổ 3, khu phố 8 phường Long Hưng (Văn bản số 1852/UBND-KTNS của UBND thành phố về việc bố trí kinh phí sửa chữa tuyến đường tại tổ 3, khu phố 8 phường Long Hưng)                                                                                                    |
| -   | <b>Chi sự nghiệp giao thông</b>                                                                                                                                                                     | <b>3,429,020,100</b> |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
|     | Kinh phí thực hiện các chương trình phục vụ Lễ công bố thành lập thành phố Đồng Nai                                                                                                                 | 3,429,020,100        |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
| -   | <b>Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội</b>                                                                                                                                                                 | <b>804,578,000</b>   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
|     | Tặng quà Tết cho người có công theo QĐ 01/QĐ-CTN ngày 05/01/2026                                                                                                                                    | 138,300,000          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
|     | Chế độ hỗ trợ mai táng phí người có công NSTW+ĐP                                                                                                                                                    | 109,278,000          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
|     | Chế độ hỗ trợ mai táng phí đối tượng BTXH theo ND 20/2021/NĐ-CP                                                                                                                                     | 230,000,000          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
|     | Chế độ hỗ trợ hỏa táng theo NQ 27/2023/NQ-HĐND của HĐND tỉnh Đồng Nai cũ                                                                                                                            | 65,000,000           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
|     | Phí quản lý người có công, phí trả qua bưu điện theo NQ 04/2026 ngày 10/4/2026 HĐND TĐN; QĐ 21/QĐ-UBND ngày 06/5/2026 của UBTP Đồng Nai                                                             | 262,000,000          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
| -   | <b>Chi Sự nghiệp văn hóa</b>                                                                                                                                                                        | <b>81,000,000</b>    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
|     | Kinh phí quản lý các công trình ghi công liệt sĩ, mộ liệt sĩ, các di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh trên địa bàn thành phố được giao cho UBND phường quản lý                           | 81,000,000           | Quyết định số 1587/QĐ-UBND ngày 15/07/2026 của UBND thành phố Đồng Nai ngày 22/01/2026 về việc Về bổ sung có mục tiêu từ nguồn ngân sách thành phố cho ngân sách các xã, phường để thực hiện quản lý các công trình ghi công liệt sĩ, mộ liệt sĩ, các di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh trên địa bàn thành phố được giao cho UBND các xã, phường quản lý          |
| 3   | <b>Chi từ nguồn kết dư Ngân sách phường</b>                                                                                                                                                         | <b>1,071,425,520</b> |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
| -   | <b>Chi quản lý hành chính nhà nước, đảng, đoàn thể</b>                                                                                                                                              | <b>1,071,425,520</b> |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
|     | Kinh phí thực hiện chi trả chính sách, chế độ theo Nghị định số 170/2025/NQ-CP của Chính phủ                                                                                                        | 132,678,000          | Quyết định số 217-QĐ/ĐU ngày 11/5/2026 của Ban Thường vụ Đảng ủy phường Long Hưng về việc thôi giữ chức vụ, thôi việc đối với công chức đồng chí Nguyễn Xuân Loan                                                                                                                                                                                                              |
|     | Kinh phí thực hiện chi trả chính sách, chế độ theo Nghị định số 170/2025/NQ-CP của Chính phủ                                                                                                        | 131,625,000          | Quyết định số 218-QĐ/ĐU ngày 11/5/2026 của Ban Thường vụ Đảng ủy phường Long Hưng về việc thôi việc đối với công chức đồng chí Đặng Hoàng Ngon                                                                                                                                                                                                                                 |

| Stt | Nội dung                                                                                                                     | Dự toán<br>bổ sung   | Ghi chú                                                                                                                                                                                                  |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1   | 2                                                                                                                            | 3                    | 4                                                                                                                                                                                                        |
|     | Kinh phí thực hiện chi trả chính sách, chế độ theo Nghị định số 170/2025/NQ-CP của Chính phủ                                 | 524,394,000          | Quyết định số 455/QĐ-UBND ngày 18/04/2026 của UBND phường Long Hưng về việc cho thôi việc và giải quyết chế độ đối với cán bộ công chức (Bà Nguyễn Mai Xuân Thảo)                                        |
|     | Kinh phí thực hiện chi trả chính sách, chế độ theo Nghị định số 170/2025/NQ-CP của Chính phủ                                 | 41,067,000           | Quyết định số 215/QĐ-UBND ngày 04/02/2026 của UBND phường Long Hưng về việc cho thôi việc và giải quyết chế độ đối với cán bộ công chức (Bà Hoàng Thị Dân)                                               |
|     | Kinh phí bổ sung bổ sung dự toán chính lý, biên mục hồ sơ, tài liệu lưu trữ tại Đảng ủy phường Long Hưng                     | 241,661,520          | Tờ trình số 42/TTr/VP ngày 13/5/2026 của Văn phòng Đảng ủy về việc bổ sung dự toán chính lý, biên mục hồ sơ, tài liệu lưu trữ tại Đảng ủy phường Long Hưng                                               |
| 4   | <b>Chi từ nguồn cải cách tiền lương</b>                                                                                      | <b>9,322,516,847</b> |                                                                                                                                                                                                          |
| -   | <b>Chi sự nghiệp Giáo dục Đào tạo</b>                                                                                        | <b>5,140,592,724</b> |                                                                                                                                                                                                          |
|     | Kinh phí thực hiện Nghị định số 161//2026/NĐ-CP và Nghị định số 162/2026/NĐ-CP của Chính phủ.                                | 4,937,142,724        |                                                                                                                                                                                                          |
|     | Kinh phí chênh lệch khen NĐ 73 thực hiện Nghị định số 161//2026/NĐ-CP và Nghị định số 162/2026/NĐ-CP của Chính phủ.          | 203,450,000          |                                                                                                                                                                                                          |
| -   | <b>Chi quản lý hành chính nhà nước, đảng, đoàn thể</b>                                                                       | <b>4,181,924,123</b> |                                                                                                                                                                                                          |
|     | Kinh phí thực hiện chi trả chế độ chính sách theo Nghị định 154/2025/NĐ-CP ngày 15/6/2025                                    | 3,101,787,000        | Quyết định số 1289/QĐ-UBND ngày 30/6/2026 về phê duyệt danh sách và kinh phí tính gián biên chế theo Nghị định số 154/2025/NĐ-CP ngày 15/6/2025 của Chính phủ cho các phường, xã trên địa tỉnh Đồng Nai; |
|     | Kinh phí chênh lệch lương thực hiện Nghị định số 161//2026/NĐ-CP và Nghị định số 162/2026/NĐ-CP của Chính phủ.               | 675,907,323          |                                                                                                                                                                                                          |
|     | Kinh phí chênh lệch khen NĐ 73 thực hiện Nghị định số 161//2026/NĐ-CP và Nghị định số 162/2026/NĐ-CP của Chính phủ.          | 294,767,000          |                                                                                                                                                                                                          |
|     | Kinh phí chênh lệch phụ cấp ĐB HĐND thực hiện Nghị định số 161//2026/NĐ-CP và Nghị định số 162/2026/NĐ-CP của Chính phủ.     | 13,680,000           |                                                                                                                                                                                                          |
|     | Kinh phí chênh lệch phụ cấp cấp ủy thực hiện Nghị định số 161//2026/NĐ-CP và Nghị định số 162/2026/NĐ-CP của Chính phủ.      | 8,208,000            |                                                                                                                                                                                                          |
|     | Kinh phí chênh lệch phụ cấp KCT khu phố thực hiện Nghị định số 161//2026/NĐ-CP và Nghị định số 162/2026/NĐ-CP của Chính phủ. | 87,574,800           |                                                                                                                                                                                                          |



**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
PHƯỜNG LONG HƯNG**

**Biểu phụ lục 05**

**ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN**

*(Kèm theo Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 23/7/2026 của HĐND phường Long Hưng)*

| <b>Nội dung</b>                                                                          | <b>Dự toán<br/>điều chỉnh</b> | <b>Ghi chú</b>                                                                                                                            |
|------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>1. Điều chỉnh giảm dự toán</b>                                                        | <b>-2,239,473,449</b>         |                                                                                                                                           |
| <b>- Văn phòng HĐND-UBND</b>                                                             | <b>-131,969,301</b>           |                                                                                                                                           |
| <b>Chi quản lý hành chính</b>                                                            | <b>-131,969,301</b>           |                                                                                                                                           |
| <i>Kinh phí chi hoạt động thường xuyên</i>                                               | <i>-42,657,000</i>            | Công văn số 201/VP ngày 11/6/2026 của VP HĐND-UBND phường Long Hưng về việc điều chỉnh dự toán ngân sách năm 2026                         |
| <i>Kinh phí lương, phụ cấp và các khoản đóng góp của cán bộ, công chức</i>               | <i>-89,312,301</i>            |                                                                                                                                           |
| <b>- Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị</b>                                                | <b>-2,107,504,148</b>         |                                                                                                                                           |
| <b>Chi quản lý hành chính</b>                                                            | <b>-50,270,000</b>            |                                                                                                                                           |
| <i>Phân bổ theo số biên chế viên chức được giao</i>                                      | <i>-50,270,000</i>            |                                                                                                                                           |
| <b>Sự nghiệp giao thông</b>                                                              | <b>-1,796,650,148</b>         |                                                                                                                                           |
| <b>Sự nghiệp thị chính</b>                                                               | <b>-260,584,000</b>           |                                                                                                                                           |
| <b>2. Điều chỉnh tăng dự toán</b>                                                        | <b>2,239,473,449</b>          |                                                                                                                                           |
| <b>- Văn phòng Đảng Ủy</b>                                                               | <b>260,584,000</b>            |                                                                                                                                           |
| <b>Chi quản lý hành chính</b>                                                            | <b>260,584,000</b>            |                                                                                                                                           |
| <i>Kinh phí chi hoạt động Ban chỉ đạo 35</i>                                             | <i>216,004,000</i>            | Tờ trình số 37-TTr/VPĐU ngày 28/4/2026 của VP Đảng ủy phường về việc bổ sung dự toán kinh phí hoạt động cấp ủy 6 tháng cuối năm 2026      |
| <i>Kinh phí tổ chức Hội thi báo cáo viên, tuyên truyền viên giỏi cấp phường năm 2026</i> | <i>44,580,000</i>             | Tờ trình số 43-TTr/VPĐU ngày 28/4/2026 của VP Đảng ủy phường về việc bổ sung dự toán kinh phí hoạt động cấp ủy 6 tháng cuối năm 2026      |
| <b>- Phòng Văn hóa - Xã hội</b>                                                          | <b>131,969,301</b>            |                                                                                                                                           |
| <b>Chi quản lý hành chính</b>                                                            | <b>131,969,301</b>            |                                                                                                                                           |
| <i>Kinh phí chi hoạt động thường xuyên</i>                                               | <i>42,657,000</i>             | Quyết định số 393/QĐ-UBND ngày 31/3/2026 của UBND phường Long Hưng về việc điều động bà Bùi Thị Khánh đến công tác Phòng Văn hóa - Xã hội |
| <i>Kinh phí lương, phụ cấp và các khoản đóng góp của cán bộ, công chức</i>               | <i>89,312,301</i>             |                                                                                                                                           |
| <b>- Trung tâm dịch vụ tổng hợp</b>                                                      | <b>1,846,920,148</b>          |                                                                                                                                           |
| <b>Chi đầu tư</b>                                                                        | <b>1,796,650,148</b>          |                                                                                                                                           |
| <b>Chi quản lý hành chính</b>                                                            | <b>50,270,000</b>             |                                                                                                                                           |
| <i>Kinh phí chi hoạt động thường xuyên</i>                                               | <i>50,270,000</i>             | Công văn số 29/TTDVTH ngày 17/6/2026 của TTDVTH phường Long Hưng về việc bổ sung lương và kinh phí hoạt động                              |